

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

VIỆN TRƯỞNG VIỆN NGHIÊN CỨU GIA ĐÌNH VÀ GIỚI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1507/QĐ-KHXH ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về việc giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Phụ trách kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Hành chính – Tổng hợp, Phụ trách kế toán và các phòng, ban liên quan thuộc Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Viện HLKHXHVN (để báo cáo);
- Các phòng, ban Viện NCGD&G;
- Lưu VT, KT.

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGHIÊN CỨU
GIA ĐÌNH VÀ GIỚI
Nguyễn Đình Tuấn

Đơn vị: Viện nghiên cứu Gia đình và Giới
 Chương: 045

DỰ TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 (Kèm theo Quyết định số: 207/QĐ-GĐ&G ngày 21/12/2024
 của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán được giao |
|-----------|--|-------------------|
| I | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | |
| 1.1 | Lệ phí | |
| | Lệ phí A | |
| | Lệ phí B | |
| | | |
| 1.2 | Phí | |
| | Phí A | |
| | Phí B | |
| | | |
| 1.3 | Thu bán tạp chí | |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | |
| 2.1 | Chi sự nghiệp | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 2.2 | Chi quản lý hành chính | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| 2.3 | Chi bán tạp chí | |
| 3 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | |
| 3.1 | Lệ phí | |
| | Lệ phí A | |
| | Lệ phí B | |
| | | |
| 3.2 | Phí | |
| | Phí A | |
| | Phí B | |
| | | |
| II | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 655,494 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| 2 | Nghiên cứu khoa học | 655,494 |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ trọng điểm | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | |



| | | |
|-----------|--|---------|
| | - <i>Nhiệm vụ hoạt động khoa học chung</i> | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | 491,688 |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 163,806 |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 5 | Chi đảm bảo xã hội | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 11 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 11 | Chi chương trình mục tiêu | |
| 11.1 | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i> | |
| 11.2 | Chi Chương trình mục tiêu <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i> | |

